

và thời gian cho các công việc này nên họ ít có điều kiện, cơ hội để có thể tham gia các hoạt động kinh tế khác, tìm kiếm những công việc ngoài nông nghiệp mang lại thu nhập hoặc chuyển đổi nghề nghiệp. Sự tồn tại của mâu thuẫn giữa vai trò và địa vị của họ trong gia đình là điều hiển hữu. Tất cả những điều đó đã ảnh hưởng đến sự phát triển cá nhân, làm giảm đi những cơ hội tham gia các quá trình xã hội, tìm kiếm việc làm, tăng thu nhập, góp phần thay đổi cơ cấu thu nhập của gia đình, thay đổi cơ cấu lao động xã hội và sâu xa hơn, thay đổi vai trò của họ. Tình trạng bất bình đẳng giới còn tồn tại chỉ có thể dần được khắc phục khi có những đột phá quan trọng nhằm loại bỏ những nguyên nhân, khắc phục những hạn chế như đã chỉ ra trên đây.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo quốc gia lần thứ 3 và 4 về tình hình thực hiện công ước CEDAW. Trang 41.
2. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Viện Khoa học và các vấn đề xã hội, 2000: *Nghiên cứu mô hình việc làm đầy đủ cho lao động nữ nông thôn khu vực đồng bằng sông Hồng*. Báo cáo đề tài 2000.
3. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2006: *Thống kê về lao động việc làm ở Việt Nam 2005*. Nxb Lao động-xã hội.
4. Tổng cục Thống kê, 2000: *Nữ giới và nam giới ở Việt Nam thập kỷ 90*. Nxb Thống kê. Hà nội.
5. Tổng cục Thống kê, 2007: Báo cáo *Kết quả Điều tra Gia đình Việt Nam 2006* (bản thảo).
6. Trần Thị Vân Anh - Lê Ngọc Hùng, 2000: *Phụ nữ, giới và phát triển*. Nxb Phụ nữ. Hà Nội.
7. Trần Thị Vân Anh - Lê Ngọc Lân - Nguyễn Phương Thảo, 2006: *Vai trò giới trong gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản*. Báo cáo Path Canada.
8. Đỗ Thị Bình - Lê Ngọc Văn - Nguyễn Linh Khiếu, 2002: *Số liệu điều tra cơ bản về gia đình Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
9. Vũ Tuấn Huy, Deborah S. Carr, 2000: *Phân công lao động trong nội trợ gia đình*. Xã hội học, số 4.
10. Kathleen Barry, 1995: *Công nghiệp hóa và phát triển kinh tế: cái giá phụ nữ phải trả*. Trong *Gia đình và địa vị của phụ nữ trong xã hội*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
11. Nguyễn Linh Khiếu, 2000. *Phụ nữ, nam giới trong tiếp cận và kiểm soát nguồn lực phát triển ở nông thôn*. Khoa học về phụ nữ, số 5.
12. Mekong Economics Ltd, 2005: *Báo cáo về bất bình đẳng của Việt Nam 2005: đánh giá và những lựa chọn chính sách*.
13. Lê Ngọc Lân, 2006: *Vấn đề việc làm, cơ hội đào tạo - phân tích từ góc độ giới*. Báo cáo Dự án Điều tra thực trạng bình đẳng Giới ở Việt Nam.
14. Trần Bích Loan, 2004. *Phụ nữ và tiến bộ*, số 3.
15. Ngân hàng thế giới - Hội Luật gia Việt Nam, 2000: *Sự bình đẳng về cơ hội của phụ nữ trong pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật ở Việt Nam*.
16. Vũ Phạm Nguyên Thanh, 2005: *Vai trò của người đàn ông trong chăm sóc sức khỏe sinh sản và gia đình*. Báo cáo Path Canada.
17. Hà Thị Phương Tiến, 1997: trong sách *Những vấn đề xã hội với phụ nữ nông thôn trong giai đoạn hiện nay*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
18. Đào Thế Tuấn, 1992: *Phụ nữ trong kinh tế hộ nông dân*. Khoa học về phụ nữ, số 4.
19. Vũ Quốc Thúc, 1950: *Nền kinh tế công xã Việt Nam*. Tài liệu đánh máy. Viện Xã hội học.
20. Ủy ban Quốc gia Vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam, 2000: *Phân tích tình hình và đề xuất chính sách nhằm tăng cường sự tiến bộ của phụ nữ*. Nxb Phụ nữ.
21. Ủy ban Quốc gia Vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam, 2004: *Hướng dẫn lồng ghép giới trong hoạch định và thực thi chính sách*. Thuộc Dự án VIE-01-015-01 "Giới trong chính sách công". Trang 137.

Cộng đồng nông thôn đồng bằng sông Cửu Long và hiện tượng phụ nữ kết hôn với người Đài Loan

NGUYỄN THỊ HỒNG

Trong xu thế toàn cầu hóa, Việt Nam đang trên đường đẩy mạnh quá trình hội nhập với thế giới. Những thành tựu bước đầu về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội,... rất đáng khích lệ. Bên cạnh đó, những tác động của nền kinh tế thị trường, sự giao thoa với các nền văn hóa cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội cần phải được xem xét và giải quyết nhằm bảo đảm cho sự phát triển bền vững.

Nhiều năm gần đây, việc kết hôn với người nước ngoài nói chung và với người Đài Loan nói riêng đã xuất hiện ở nước ta, đặc biệt là ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Hiện tượng này hàm chứa trong nó nhiều vấn đề xã hội phức tạp như sự chênh lệch tuổi tác, sự cách biệt về không gian, ngôn ngữ, văn hóa,... và cùng với nó là tệ nạn buôn bán phụ nữ, sự lan truyền của lối sống chuộng vật chất, thích hưởng thụ trong cộng đồng dân cư và các vấn đề xã hội khác nảy sinh.

Bài viết cũng cố gắng tìm hiểu cụ thể hơn về vấn đề này.

1. Bối cảnh kinh tế - xã hội khu vực đồng bằng sông Cửu Long

Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích là 39.554 km², gồm 11 tỉnh theo địa giới hành chính cũ hợp thành. Hiện nay tỉnh Cần Thơ đã tách thành tỉnh Hậu Giang và thành phố Cần Thơ.

Với hệ thống kênh rạch, kênh mương thông suốt, nguồn nước phong phú, khí hậu ôn hòa, thời tiết thuận lợi và nguồn tài nguyên đất đai, khoáng sản, rừng, sinh vật hoang dã đa dạng... đặc biệt là với nguồn lao động dồi dào, đồng bằng sông Cửu Long có thế mạnh trong sự phát triển nền kinh tế nông, ngư nghiệp.

Tuy nhiên, vào khoảng từ tháng 4 đến tháng 6 hàng năm, những người dân thuộc khu vực này phải chịu cảnh ngập lũ do chính địa hình của nó mang lại. Điều này gây không ít khó khăn trong việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Cùng với xu hướng sản xuất hàng hóa nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, tại khu vực này cũng diễn ra sự phân hóa giàu nghèo và ngày càng trở nên gay gắt.

Đặc điểm văn hóa - xã hội của vùng đất này là nền văn hóa mở và có nhiều yếu tố văn hóa như: văn hóa Ấn Độ qua người Khơme, văn hóa Trung Quốc qua người Hoa, văn hóa Hồi giáo qua người Chăm... Tất cả sự đa dạng, sự khác biệt đó

đều được liên kết lại trong một nền văn hóa Việt Nam rất phong phú¹.

Đặc biệt từ nửa sau thế kỷ 20, vùng đất này đã chứng kiến nhiều đổi thay, đã tiếp nhận thêm những ảnh hưởng của văn hóa Pháp, Mỹ. Bối cảnh văn hóa - xã hội như vậy đã tạo nên nét đặc trưng của tính cách người dân khu vực này: dễ thích nghi với sự thay đổi, dễ tiếp nhận cái mới, và vì vậy, dễ khoan dung với những hành vi của người khác và tính ràng buộc cộng đồng không cao. Những đặc điểm này đã giúp người dân đồng bằng sông Cửu Long thích nghi tốt với mọi biến đổi tự nhiên, xã hội.

Được sự quan tâm lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, nhiều nơi trong khu vực đã thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Đời sống của người dân ngày càng được nâng cao, tình hình nghèo đói đã được cải thiện đáng kể. Năm 1993, tỉ lệ nghèo chiếm 47,1%; năm 1998 giảm xuống còn 36,9%, và đến năm 2002 chỉ còn 23,4%.

Tuy nhiên, sự hạn chế về cơ sở hạ tầng, về điều kiện phát triển học vấn và văn hóa tinh thần (trường lớp, các phương tiện truyền thông đại chúng, các thiết chế dịch vụ văn hóa,...) cho những người dân vùng sâu, vùng xa đang tồn tại, cũng thể hiện sự thiệt thòi đối với sự phát triển mọi mặt của những người dân vùng đất trũng này.

Theo số liệu về điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002, tại đồng bằng sông Cửu Long có 23,4% hộ chỉ tiêu dưới ngưỡng nghèo, có 6,7% hộ có chỉ tiêu trên ngưỡng nghèo nhưng không quá 10% và có đến 17,8% không có tài sản để đương đầu với cơn sốt². Những người rơi vào tình trạng này được gọi là nhóm người dễ bị tổn thương. So với cả nước, đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỉ lệ người rơi vào nhóm này cao hơn vì thiên tai thường xuyên hơn và tỉ lệ người có tài sản lâu bền và nhà kiên cố lại rất thấp. Trong khi đó, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế xã hội tại khu vực này chưa đáp ứng được nhu cầu của sự phát triển. Hiện tượng dư thừa lao động đang phổ biến ở khu vực này.

Bối cảnh này dẫn đến xu hướng dịch chuyển lao động ra khỏi nông thôn và một số dịch chuyển nhân khẩu mang tính đặc thù. Một trong số đó là xu hướng kết hôn với người Đài Loan như là một cách thoát nghèo của một bộ phận phụ nữ ở vùng đất này. Điều này cũng phản ánh đặc điểm văn hóa mang tính chất mở của người dân Nam Bộ. Dễ dàng tiếp nhận những người mới đến nhưng cũng không ràng buộc những người muốn ra đi.

Bài viết này dựa trên một phần kết quả của cuộc nghiên cứu do Khoa Xã hội học thuộc Trường Đại học Khoa học xã hội Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh, phối hợp cùng với Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em thực hiện (từ tháng 3 năm 2004 đến tháng 4 năm 2005) dưới tiêu đề "*Hiện tượng kết hôn của các cô gái đồng bằng sông Cửu Long: thực trạng và giải pháp*".

¹ Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường: "*Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*"

² Nguồn: Ước tính dựa trên số liệu Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002. Báo cáo phát triển Việt Nam.

2. Thực trạng hôn nhân Đài - Việt

Hiện nay, số lượng phụ nữ Việt Nam kết hôn với người Đài Loan ngày càng tăng, đặc biệt là vùng Nam Bộ. Theo số liệu của Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Đài Bắc tại thành phố Hồ Chí Minh: trong khoảng 1995 - 2003, tổng số cặp vợ chồng Việt Nam - Đài Loan đã đạt tới 72.411 cặp (bình quân 10.000 cặp/năm). Tỷ lệ phụ nữ Việt kết hôn với người Đài Loan ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long cao vượt trội so với toàn quốc. Chẳng hạn, năm 2003, cả nước có 11.358 cặp kết hôn Việt - Đài, thì tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, có tới 7.285 cặp, chiếm 64,14% từ tổng số các cặp kết hôn như vậy trên toàn quốc. Trong đó, Cần Thơ là một trong những điểm nóng của tình trạng này, sau đó là Đồng Tháp, An Giang, Vĩnh Long.

3. Nguyên nhân thúc đẩy phụ nữ đồng bằng sông Cửu Long kết hôn với người Đài Loan

3.1. Hoàn cảnh gia đình

Như đã nêu ở trên, vùng đất này đang diễn ra quá trình phân hóa về kinh tế - xã hội giữa khu vực nông thôn và đô thị, giữa kinh tế nông nghiệp và kinh tế phi nông nghiệp, giữa những người có đất và những người phải bán đất, hoặc không có đất phải đi làm thuê.

Sự hạn chế về cơ sở sản xuất và khả năng phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp đã cản trở người dân về khả năng tạo thu nhập. Những gia đình nghèo và gần ngưỡng nghèo là những gia đình làm nông nghiệp nhưng không có đất, không có cơ may để thay đổi cuộc sống. Học vấn thấp, đông con và một số tập quán địa phương đã là những nguyên nhân dẫn đến sự nghèo khó của họ. Những cô gái lấy chồng Đài Loan phần lớn sống trong những hoàn cảnh như vậy.

Từ kết quả phân tích học vấn của 635 người trả lời (283 người cha và 350 người mẹ của các cô gái) cho thấy: học vấn của những người chủ gia đình ở nơi này rất thấp. Đa phần có trình độ cấp I (58,9%), một số ít học cấp II (21,7%), những người có trình độ học vấn cấp III và cao hơn nữa chiếm tỷ lệ không đáng kể (9,6%). Đặc biệt vẫn còn 59 người (9,3%) không biết chữ hoặc tái mù chữ³.

Đồng thời, kết quả điều tra cũng cho thấy số con trung bình tại các gia đình này rất cao (5,3). Nếu so với kết quả điều tra mức sống hộ gia đình thực hiện năm 2002 của Tổng cục Thống kê thì nhân khẩu trung bình chung của toàn bộ đồng bằng sông Cửu Long là 4,6. Nhân khẩu trung bình của nhóm nghèo nhất là 5,12; trong khi đó, số nhân khẩu trung bình của các hộ giàu nhất chỉ có 4,09. Như vậy, trung bình nhân khẩu của những hộ gia đình có con gái lấy chồng Đài Loan tương đương với trung bình nhân khẩu của nhóm thu nhập thấp nhất ở khu vực này. Tỷ lệ người sống phụ thuộc vào lao động gia đình ở nơi này cũng cao (trung bình 2,24).

Đồng thời, theo sự đánh giá của cha mẹ các cô gái kết hôn với người Đài Loan

³ Kết quả xử lý phỏng vấn bảng hỏi đối với cha mẹ cô gái lấy chồng Đài Loan tại 6 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

về tình hình mức sống hộ gia đình của mình so với những người xung quanh, phần lớn gia đình họ thuộc loại nghèo (41,1%) hoặc rất nghèo (19,8%). Nếu so sánh kết quả tự đánh giá của các hộ theo tỉnh, tỉ lệ hộ nghèo và rất nghèo trong mẫu nghiên cứu cao nhất thuộc về tỉnh Cần Thơ (73,10%), sau đó là An Giang (71,60%), Đồng Tháp (60,70%), Hậu Giang (54,70%), rồi đến Vĩnh Long (42,70%), Tiền Giang (41,10%).

Như vậy, các hộ gia đình có con gái kết hôn với người Đài Loan đa phần là những người có trình độ học vấn thấp, không có trình độ chuyên môn, chủ yếu làm nghề nông, thiếu đất phải đi làm thuê. Trong khi đó, chính quyền địa phương vẫn chưa đưa ra được những biện pháp hữu hiệu để cải thiện tình hình kinh tế ở địa phương trong vấn đề tạo công ăn việc làm và đời sống của người dân. Mặt khác, người dân vì thiếu những điều kiện căn bản nên cũng không tự mình tạo được công ăn việc làm để tăng thu nhập. Một số hộ làm nghề dịch vụ, buôn bán nhỏ nhưng cuộc sống vẫn rất bấp bênh. Mỗi khi gặp những sự cố từ thiên tai hoặc trong gia đình có những người bị bệnh nặng, họ lại lâm vào hoàn cảnh khó khăn hơn. Việc làm ăn thua lỗ, bị xiết nợ, phải lẩn trốn, nhà có người bệnh nặng và kéo dài, không có khả năng chi phí cho giáo dục của con cái,... là những vấn đề thường gặp trong các gia đình này.

3.2. Kỳ vọng vào sự cải thiện về kinh tế gia đình thông qua việc kết hôn với người Đài Loan

Chính vì hoàn cảnh gia đình khó khăn và tình trạng nghèo khổ kéo dài của mình, những người cha, mẹ tại đồng bằng sông Cửu Long đã đồng ý để con gái lấy chồng Đài Loan. 81,4% các gia đình cho rằng họ trông đợi vào sự giúp đỡ về kinh tế của con gái, sau khi kết hôn với người Đài Loan. Kỳ vọng này tỉ lệ nghịch với trình độ học vấn của các bậc cha mẹ: những người có trình độ học vấn càng thấp, tỉ lệ bày tỏ sự hy vọng vào hôn nhân của con gái càng cao.

Rõ ràng, học vấn là một trong những yếu tố ảnh hưởng rõ nét đến khả năng vượt nghèo của người dân đồng bằng sông Cửu Long. Nhiều gia đình coi việc con cái đi lấy chồng Đài Loan cũng giống như việc các cô lên tỉnh hay lên thành phố Hồ Chí Minh để đi làm: “nếu thấy ổn thì ở lại lâu dài, nếu thấy khó khăn, không sống được thì về”.

Để đánh giá sự thay đổi về kinh tế của các hộ gia đình trước và sau khi con gái họ kết hôn với người Đài Loan, chúng tôi đã đề nghị các gia đình cho biết mức sống của họ theo cách đánh giá của người dân địa phương trước khi con họ lấy chồng và mức sống của gia đình trong thời điểm khảo sát (được chia thành 5 nhóm: rất nghèo, nghèo, trung bình, tương đối khá và khá giả). Kết quả cho thấy, nếu như trước khi con gái lấy chồng có tới 126 hộ thuộc nhóm 1 (rất nghèo) chiếm 19,8% và 261 hộ thuộc nhóm 2 (nghèo) chiếm 41,1% thì tình hình này đã thay đổi sau khi con gái họ kết hôn với người Đài Loan. Chỉ còn 7 hộ thuộc nhóm rất nghèo (1,1%) và 52 hộ thuộc nhóm nghèo (8,2%). Còn các hộ khá và giàu tăng lên rõ rệt. Tính ở thời điểm trước khi con gái kết hôn với người Đài Loan chỉ có 43 hộ khá (6,8%) thì tại thời điểm nghiên cứu số hộ khá đã tăng lên 238 hộ (37,0%). Số lượng hộ có mức sống khá

giả cũng tăng lên đáng kể, từ 10 hộ (1,6%) đã tăng lên thành 66 hộ (10,4%).

Những kết quả này cũng phù hợp với những ý kiến trong các cuộc thảo luận nhóm của người dân cũng như những quan sát của nhóm nghiên cứu của chúng tôi tại cộng đồng và qua các cuộc trao đổi với cán bộ địa phương. Khi hỏi thăm về những gia đình có con kết hôn với người Đài Loan, mọi người dân ở bất kỳ nơi nào tại các điểm khảo sát đều nói một câu gần như nhau: “Không khó nhận ra đâu, đó, những nhà nào cất hai tầng, có bờ tường cao mà đẹp đó, cái chỗ mà không phải lội (nước) đó”.

Như vậy, không ngẫu nhiên mà mọi câu trả lời cho lý do kết hôn với người Đài Loan của các cô gái đều nhấn mạnh vào yếu tố kinh tế. Không ít người đã vội vàng đánh giá rằng các gia đình này và những cô gái của họ vì ham tiền mà không để ý đến những hệ quả khác. Tuy nhiên, để tìm hiểu thấu đáo vấn đề này, cần phải phân tích kỹ hơn những nguyên nhân mang tính chủ quan từ phía các cô gái.

3.3. Động cơ của các cô gái khi kết hôn với người Đài Loan

Hôn nhân là một vấn đề quan trọng trong cuộc đời con người. Trước khi đi đến quyết định cho vấn đề này, người ta thường đắn đo, suy nghĩ rất cẩn trọng, và những quyết định này bị chi phối bởi không chỉ tình cảm mà cả nhận thức của họ.

Lý giải của cha mẹ

Đối với các bậc cha mẹ, khi được đề nghị lý giải về lý do con gái họ chấp nhận lấy chồng Đài Loan, phần lớn các bậc cha mẹ cho rằng: con gái họ muốn giúp đỡ gia đình (chiếm tỉ lệ 72,3%). Và kế đến là ý kiến cho rằng lấy chồng Đài Loan để “con họ đổi đời” (chiếm tỉ lệ 43,5%). Đồng thời, trong số những người trả lời, nhiều người cùng một lúc xác định cả hai lý do: vừa giúp đỡ gia đình về mặt kinh tế, vừa tạo điều kiện cho con họ có cuộc sống tốt hơn.

Lý giải của các cô gái đã kết hôn với người Đài Loan

Để biết cụ thể hơn những động cơ khi quyết định kết hôn của các cô gái, chúng tôi trò chuyện với chính các cô gái đã sống với chồng tại Đài Loan hiện đang về phép và những cô gái không may mắn trong những cuộc hôn nhân này, đã ly hôn, ly thân, trở về nước. Trong 51 trường hợp được phỏng vấn, có 6 cô gái lảng tránh hoặc từ chối trả lời về nguyên nhân, 45 cô gái còn lại đã nói về những động cơ khác nhau khi họ quyết định tham gia vào cuộc hôn nhân đặc biệt này. Trong các cuộc phỏng vấn sâu, các cô gái đã bày tỏ những suy nghĩ của mình khi quyết định kết hôn với người Đài Loan. Mỗi người có một hoàn cảnh khác nhau nhưng họ giống nhau ở một điểm là gia đình đều khó khăn.

Trong bối cảnh như vậy, hoàn cảnh riêng của mỗi gia đình, mỗi cá nhân sẽ là những nguyên cơ thúc đẩy sự quyết định của họ. Trong các lý do mà các cô gái đưa ra, chúng tôi tạm thời nhóm lại thành 4 nhóm có ý kiến tương đối giống nhau và đặt tên chúng như những chỉ báo của các nhóm có nhu cầu thúc đẩy các động cơ khác nhau trong quyết định kết hôn của mình.

Nhóm 1: Muốn giúp đỡ gia đình.

Nhóm 2: Muốn thoát khỏi hoàn cảnh hiện tại.

Nhóm 3: Muốn được hưởng cuộc sống sung sướng.

Nhóm 4: Muốn thỏa mãn nhu cầu tình cảm.

Với nhóm 1, họ bao gồm 2 động cơ. Động cơ thứ nhất “mong muốn thông qua việc lấy chồng để có cơ hội tìm kiếm công ăn việc làm, tạo thu nhập cho gia đình”. Do vậy, việc kết hôn là cái cố, là phương tiện thỏa mãn nhu cầu việc làm để giúp đỡ gia đình. Nhóm này chiếm tỉ lệ cao nhất (31,1%).

Các cô gái trong mẫu nghiên cứu phần lớn là những người có học vấn thấp, kéo theo sự hạn chế về tay nghề. Trong số các cô gái tham gia phỏng vấn, chỉ có 14,6% làm công nhân, một tỉ lệ tương tự như vậy làm nghề buôn bán, số ít hơn làm dịch vụ (12,5%), còn lại phần lớn làm nông nghiệp; thu nhập thấp và thất thường hoặc chỉ phụ cha mẹ việc vặt trong nhà. Với điều kiện kinh tế - xã hội chung của đồng bằng sông Cửu Long như vậy và hoàn cảnh gia đình khó khăn, họ chỉ còn mỗi cách cho con lấy chồng Đài Loan để có điều kiện qua đó kiếm công ăn việc làm, tạo thu nhập giúp đỡ gia đình.

Động cơ thứ hai thể hiện trong nhóm các cô gái muốn lấy chồng giàu (chiếm 15,6%). Những cô gái trong nhóm này suy nghĩ rằng mình là phụ nữ, cần phải sống dựa vào chồng. Người chồng có nghĩa vụ lo lắng về vật chất không chỉ cho mình mà cả gia đình lớn của mình nữa. Những cô gái này thường có trình độ học vấn thấp, không có nghề. Họ thường lấy chồng lớn tuổi và có nghề nghiệp ổn định.

Cũng giống như các bậc cha mẹ, các cô gái này coi việc đi lấy chồng nước ngoài cũng giống như đi làm xa vậy, có cô nói lấy chồng Đài Loan để nếu có điều kiện sẽ đi làm thêm, nếu không thì cũng nhờ đồng lương của chồng, tiết kiệm để gửi tiền về. Vì vậy, trong khi tâm sự các cô bày tỏ rằng muốn có chồng giàu để có điều kiện phụ giúp gia đình. Điều này có thể được coi là nguyên nhân có tác động mạnh mẽ nhất tới sự quyết định lựa chọn của một số cô gái dù không nhiều. Nó cũng được xem xét như là phương cách xóa đói giảm nghèo ở các địa phương này.

Ngoài nhu cầu giải quyết về kinh tế cho gia đình, các cô gái tham gia phỏng vấn sâu còn cho biết: *"Em nghĩ còn mơ ước đi qua bên đó nữa nhưng không theo đoàn, tính làm hợp đồng các công ty đưa người đi làm, mình còn lượng ước cũng chưa quyết định được. Muốn đi lấy chồng nhưng làm thủ tục lâu. Nhưng mình không thích sống ở Việt Nam. Ở Việt Nam không có nghề nào kiếm nhiều tiền, chỉ lo được chồng con chứ không lo cho cha mẹ được, qua đó tiền nhiều, em định đi một thời gian lo cho cha mẹ đầy đủ như người ta rồi sẽ về Việt Nam ở"*. (PVS cô gái 25 tuổi kết hôn với người Đài Loan không thành đã trở về tại xã Tân Lộc, huyện Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ).

Nhóm thứ hai là những cô gái muốn thoát khỏi hoàn cảnh hiện tại thì việc lấy chồng Đài Loan là tránh để khỏi lấy những người chồng ở địa phương, *"suốt ngày say xỉn và đánh vợ"*, hoặc lấy chồng để quên người yêu cũ. Các cô cho rằng *"tự mình thấy mấy đứa con gái ở đây có chồng say xỉn hoài à, bởi vậy nhìn thấy sợ, mới tự nguyện*

đi lấy chồng xa. *Mấy đứa bạn tui nói sống ở bên tốt hơn bên này, sướng hơn bên này nhiều lắm. Mà thiệt đời sống ở bên tốt hơn bên này nhiều*".

Một ý kiến khác cũng tương tự: *"Thật ra mình thấy cuộc sống ở đây cực quá, vật chất không thoải mái còn bị đánh đập, mà con trai thất nghiệp, rồi nghiện ngập, AIDS, lấy về nhiều khi mang nợ vào thân, sợ lắm. Còn lấy chồng bên kia ít bị đánh đập, cuộc sống vật chất thoải mái có thể giúp ba má ở nhà không phải lo về kinh tế nhiều. Chị có nhiều bạn lấy chồng ở Đài Loan, nghe kể lại thấy bà con quanh đây có con lấy chồng ở bên cũng sung sướng, hạnh phúc"*. (PVS cô gái tại xã Tân Lộc, Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ).

Nhóm thứ ba gồm những cô gái muốn có cuộc sống sung sướng hơn và một số cô gái dù cuộc sống không quá vất vả nhưng muốn được đi đây đi đó. Những cô gái thuộc về nhóm này khi nói về động cơ của việc kết hôn với người Đài Loan thường tâm sự, than phiền về cuộc sống vất vả của gia đình mình và những người xung quanh.

Cuộc sống quá cực khổ tại quê nhà cũng khiến cho các cô gái muốn thoát khỏi cảnh phải lao động lam lũ mà không có hiệu quả, nhiều cô gái lên thành phố làm ăn từ sớm, khi về quê họ không muốn làm nghề nông nữa nhưng lại không có khả năng tạo ra được các việc làm phi nông nghiệp để kiếm thêm thu nhập, nên cũng chấp nhận việc kết hôn để có được cuộc sống tốt hơn. Lý do này chiếm tỉ lệ 20,4%.

Điều này thể hiện qua các cuộc phỏng vấn sâu, họ cho rằng: *"Không biết nữa, mình cảm thấy người đó không đến nỗi tệ, mình nhìn thấy vậy nên mình ưng. Chứ mình nghĩ nếu mà làm ruộng ở đây mình không làm nổi, từ đó đến giờ vậy, từ đó đến nay nhà nghèo thì nghèo thiệt, nhưng mà đi làm thì đi làm trên thành phố quen rồi, lỡ lấy chồng dưới quê thì sao làm ruộng, nghĩ vậy mà đi lấy chồng Đài Loan đó cho rồi"*. (PVS cô gái tại huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long).

Còn những cô gái thuộc nhóm 4 là nhóm lấy chồng vì tình cảm, nhóm này chiếm tỉ lệ thấp, nên bài viết này không phân tích.

Như vậy, những động cơ muốn có chồng giàu hoặc động cơ lấy chồng Đài Loan để được tiếp cận với việc làm có thu nhập cao nhằm thỏa mãn nhu cầu giúp đỡ kinh tế cho gia đình là 2 động cơ phổ biến nhất.

Động cơ lấy chồng giàu để được sống sướng hơn và được đi đây đi đó nhằm thỏa mãn nhu cầu hưởng thụ về vật chất cũng được các cô gái ở đây hưởng ứng.

4. Thay lời kết

Một vài nhận định cũng như những tính chất của vấn đề được nêu trên có thể là chưa đầy đủ, nhưng cũng cho chúng ta nhận ra rằng thực trạng hôn nhân và xu hướng kết hôn cũng như tiêu chuẩn chọn bạn đời và những giá trị của hôn nhân ở đồng bằng sông Cửu Long đã có nhiều thay đổi trước sự tác động của kinh tế thị trường và chịu tác động bởi yếu tố kinh tế, với mong muốn "đổi đời", cải thiện cuộc sống gia đình.

Trong bất kỳ xã hội nào thì hôn nhân - gia đình cũng thực hiện rất nhiều chức năng. Kết hôn, ngoài việc hình thành nên một gia đình mới với các chức năng nhất định của nó, thì trong trường hợp kết hôn với người Đài Loan ở đồng bằng sông Cửu Long, *yếu tố kinh tế* đang ngày càng khẳng định vai trò của nó trong hành vi lựa chọn bạn đời và kết hôn của giới trẻ ở đây.

Việc các cô gái tham gia quá trình hôn nhân quốc tế - lấy chồng nước ngoài, bản thân họ cũng như gia đình đều nhận thấy rằng có thể gặp "rủi ro" trong hôn nhân. Nhưng họ chấp nhận để có thể thay đổi cuộc đời bản thân hoặc hoàn cảnh của gia đình trước mắt. Đa số những người có quan hệ trực tiếp hay gián tiếp trong việc kết hôn với người nước ngoài đều cho rằng kết hôn này sẽ mang đến cơ hội đổi đời cho họ và tháo gỡ những khó khăn về kinh tế cho gia đình dù không xuất phát từ tình yêu. Trong khi đó họ cũng cho biết, việc kết hôn với người cùng địa phương cũng sẽ chịu nhiều "rủi ro" không khác gì kết hôn với người nước ngoài, thậm chí còn trầm trọng hơn như: nghèo nàn, ít học, không chăm chỉ làm ăn, hay nhậu nhẹt, đánh đập vợ con... Bên cạnh đó là sự "thành công" của những phụ nữ đã kết hôn với người nước ngoài dường như là "niềm tin", "niềm hy vọng" cho các bạn nữ thanh niên ở địa phương hiện nay.

Thiết nghĩ cần phải đầu tư cho công tác hướng nghiệp cũng như đào tạo nghề cho thanh niên tại địa phương. Xây dựng quan niệm mới về đời sống hôn nhân - gia đình cho thanh niên. Từ phía các nhà chức trách, cần phải có một cơ chế quản lý thích hợp để bảo vệ quyền lợi của các cô gái tham gia kết hôn với người nước ngoài và tạo điều kiện để đồng bằng sông Cửu Long phát triển một cách bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Tô Duy Hợp, 2005: *Bộ tài liệu giảng dạy chuyên đề Xã hội học Nông thôn* cho lớp Cao học Xã hội học khóa 2005, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh.
2. Dr. Hans Rai, 1997: *Xã hội học nông thôn* (Phòng Xã hội học Nông thôn dịch). Hà Nội.
3. Trần Thị Kim Xuyên, 2004: *Tìm hiểu thực trạng phụ nữ kết hôn với người Đài Loan tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long*.
4. Vũ Quang Hà, 2001: *Các lý thuyết Xã hội học*. Tập 1. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Các biên bản gỡ băng phỏng vấn sâu các cô gái đồng bằng sông Cửu Long kết hôn với người Đài Loan và biên bản thảo luận nhóm.